

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP
TẤM LÁ THÔNG NHẤT**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 78 /TNS-TCKT

Phú Mỹ, ngày 18 tháng 10 năm 2022

V/v: giải trình lợi nhuận sau
thuế thay đổi hơn 10% so với
cùng kỳ

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Căn cứ thông tư: 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thông Nhất (TNS) xin giải trình về lợi nhuận sau thuế (LNST) của quý 3 năm 2022 giảm hơn 10% so với quý 3 năm 2021 như sau:

- Thị trường thép cán nguội trong quý 3 tiếp tục gặp nhiều khó khăn dẫn đến sản lượng sản xuất giảm 70%, sản lượng tiêu thụ giảm 67,2% so với cùng kỳ năm trước.

- Hàng tồn kho các công ty tôn mạ rất nhiều, xuất khẩu giảm nhu cầu thị trường không khả quan do đó doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ của quý 3/2022 giảm hơn 325 tỷ tương đương giảm 93.8% so với quý 3/2021.

Trên đây là các nguyên nhân chính dẫn đến LNST quý 3 năm 2022 của TNS giảm hơn 10% so với quý 3 năm trước.

Trân trọng kính chào ./.

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Sở GDCKHN;
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Chữ ký, đóng dấu)



Nguyễn Huy Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THÔNG NHẤT
Địa chỉ: KCN PHÚ MỸ 1, P. PHÚ MỸ, TX. PHÚ MỸ, BRYT

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ III /2022

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	21.298.812.925	346.391.224.238	507.948.803.419	1.041.168.963.371
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	0	63.511.290	45.855.552	70.142.990
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20	21.298.812.925	346.327.712.948	507.902.947.867	1.041.098.820.381
4. Giá vốn hàng bán	11	20	23.122.928.937	332.282.067.333	489.423.040.083	1.004.640.884.627
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20	21	(1.824.116.012)	14.045.645.615	18.479.907.784	36.457.935.754
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	122.408.629	110.032.449	244.024.598	546.043.240
7. Chi phí tài chính	22	22	2.360.958.509	1.425.736.415	8.276.838.127	5.009.899.442
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.205.768.263	1.408.913.815	6.692.132.868	4.935.671.017
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		0	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	23	397.089.118	667.906.949	1.123.623.041	1.993.210.812
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	1.836.874.071	2.678.926.495	7.072.724.911	7.463.876.641
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) + 24 - (25+26)}	30		(6.296.629.081)	9.383.108.205	2.250.746.303	22.536.992.099
12. Thu nhập khác	31	25	725.197.218	-	778.356.740	-
13. Chi phí khác	32	26	403.154.840	37.200.000	1.135.791.189	298.900.160
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		322.042.378	(37.200.000)	(357.434.449)	(298.900.160)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(5.974.586.703)	9.345.908.205	1.893.311.854	22.238.091.939
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	252.280.438	-	1.078.000.052	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(6.226.867.141)	9.345.908.205	815.311.802	22.238.091.939
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		0	-	-	-
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		0	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	28	(311)	467	-	-
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	-	-	-

Người Lập Bảng

Võ Thị Thủy

Kế Toán Trưởng

Trần Thị Thủy Trang



Nguyễn Huy Thọ

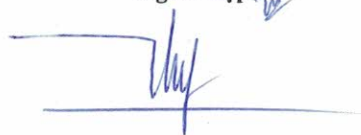
Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÍ III/ 2022

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.893.311.854	22.238.091.939
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		20.912.903.303	24.577.833.507
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04		1.571.993.176	(391.115.569)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(229.394.603)	(154.927.671)
- Chi phí lãi vay	06		6.692.132.868	4.935.671.017
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		30.840.946.598	51.205.553.223
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.402.856.318)	(35.186.903.320)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		15.873.302.823	(10.169.677.572)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập)	11		(28.351.973.508)	17.132.557.290
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.718.544.193)	3.914.535.738
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(809.236.534)	(394.098.712)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.896.304.235)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(5.400.000)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.529.934.633	26.501.966.647
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(153.209.000)	(484.025.710)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		198.827.463	154.927.671
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		45.618.463	(329.098.039)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7.600.002.640)	(21.801.504.215)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	37		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.600.002.640)	(21.801.504.215)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(5.024.449.544)	4.371.364.393
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31.557.424.846	11.394.473.714
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		26.532.975.302	15.765.838.107

Người Lập

Kế toán trưởng



Võ Thị Thủy



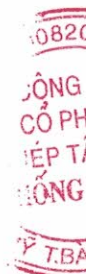
Trần Thị Thủy Trang



DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30/09/2022

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		95.453.632.703	113.144.011.315
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	26.532.975.302	31.557.424.846
1. Tiền	111		6.425.818.777	24.640.233.591
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.107.156.525	6.917.191.255
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.257.783.645	9.007.175.517
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	8.493.834.132	2.900.249.614
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	1.700.047.490	3.546.343.006
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	1.063.902.023	2.560.582.897
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		0	-
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		0	-
IV. Hàng tồn kho	140	7	55.941.605.319	71.814.908.142
1. Hàng tồn kho	141		55.941.605.319	71.814.908.142
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.721.268.437	764.502.810
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	1.567.453.085	746.332.601
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.170.209	18.170.209
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	135.645.143	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		252.606.970.528	266.469.241.122
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	-
II. Tài sản cố định	220		226.009.460.128	246.769.154.431
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	226.009.460.128	246.769.154.431
- Nguyên giá	222		543.529.900.407	543.376.691.407
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(317.520.440.279)	(296.607.536.976)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		0	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	228		0	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		0	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		26.597.510.400	19.700.086.691
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	26.597.510.400	19.700.086.691
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	-
5. Lợi thế thương mại	269		0	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		348.060.603.231	379.613.252.437
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		311.471.224.647	343.833.785.655
I. Nợ ngắn hạn	310		242.640.734.681	273.903.295.689
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	65.114.171.567	90.970.030.165
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.700.083	131.829.468
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	11	1.900.614.497	4.350.567.342
4. Phải trả người lao động	314		1.610.640.615	5.779.727.151
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	20.752.474.571	16.455.073.590
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	89.972.632.568	87.552.262.983
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	63.166.051.613	68.554.355.823
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		109.449.167	109.449.167
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	-
II. Nợ dài hạn	330		68.830.489.966	69.930.489.966
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14	68.830.489.966	69.930.489.966
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	-



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		36.589.378.584	35.779.466.782
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	36.589.378.584	35.779.466.782
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		764.439.744	769.839.744
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(164.175.061.160)	(164.990.372.962)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(164.990.372.962)	(196.897.662.371)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		815.311.802	31.907.289.409
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	-
1. Nguồn kinh phí	431		0	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		348.060.603.231	379.613.252.437

Người Lập Bảng



Võ Thị Thủy

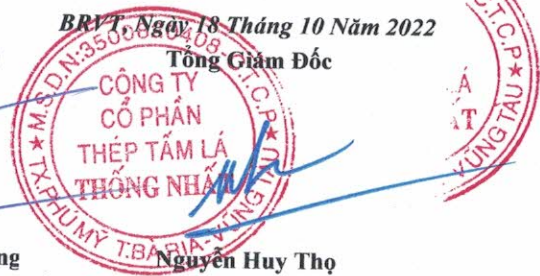
Kế Toán Trưởng



Trần Thị Thùy Trang

BVVT, Ngày 18 Tháng 10 Năm 2022

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Huy Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 3500820408 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 08 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 20.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 200.000.000.000 đồng; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là: 90 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 88 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thép tấm lá cán nguội và các sản phẩm sau cán;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị ngành thép.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 30/09/2022, lỗ lũy kế của Công ty là 164,175 tỷ VND, số nợ phải trả quá hạn thanh toán là 210,412 tỷ VND, các khoản nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 147,187 tỷ VND. Tuy nhiên, các khoản nợ vay với các đơn vị trong cùng Tổng Công ty được cho trả dần nợ trong nhiều năm cho đến khi Công ty có đủ khả năng trả nợ. Các hợp đồng sản xuất và gia công vẫn đảm bảo cho Công ty huy động đủ nguồn vốn để thanh toán lãi và nợ gốc đến hạn. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/09/2022 được lập dựa trên giả định Công ty hoạt động kinh doanh liên tục là phù hợp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí trực cán thép thực hiện phân bổ theo tiêu thức tiêu hao bán kính trực sử dụng thực tế trong kỳ so với tổng bán kính trực sử dụng hiệu quả;
- Chi phí sửa chữa lớn và chi phí sửa chữa trực cán, chi phí công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các loại chi phí trả trước này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẮM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 492031000061 ngày 20/09/2007 (hoặc văn bản cho phép hưởng ưu đãi có liên quan), Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 15% lợi nhuận thu được trong 12 năm kể từ khi công ty bắt đầu hoạt động tính từ năm 2009 đến năm 2020, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm và được giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo. Thời gian được miễn thuế 3 năm là năm 2013, năm 2014 và năm 2015; Thời gian được giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm từ năm 2016 đến năm 2022.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh thép tấm lá và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	438.816.766	476.603.890
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.987.002.011	24.163.629.701
Các khoản tương đương tiền	20.107.156.525	6.917.191.255
	26.532.975.302	31.557.424.846

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Tôn Phương Nam	-	-	2.860.288.714	-
- Công ty TNHH Thép Tấm Lá Phú Mỹ	3.168.908.063	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	4.873.671.440	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	451.254.629	-	39.960.900	-
	8.493.834.132	-	2.900.249.614	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thiết bị Quang Minh	1.653.486.120	-	968.340.000	-
- Trả trước cho người bán khác	46.561.370	-	2.578.003.006	-
	1.700.047.490	-	3.546.343.006	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.567.140	-	-	-
Phải thu về kinh phí công đoàn	-	-	11.163.719	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	47.046.958	-	52.486.286	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	3.814.925	-	3.814.925	-
Tạm ứng	99.073.000	-	87.218.696	-
Ký cược, ký quỹ	831.000.000	-	2.332.857.881	-
Phải thu khác	52.400.000	-	73.041.390	-
	1.063.902.023	-	2.560.582.897	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	55.882.071.975	-	70.483.423.642	-
Công cụ, dụng cụ	48.546.594	-	23.188.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.986.750	-	1.308.296.500	-
	55.941.605.319	-	71.814.908.142	-

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa	1.402.139.384	456.999.806
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	165.313.701	289.332.795
	1.567.453.085	746.332.601
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	8.148.058.589	7.728.144.859
Trục cán thép và phụ tùng trục cán	18.449.451.811	11.971.941.832
	26.597.510.400	19.700.086.691

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THÔNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

9 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	75.282.501.594	446.638.142.360	19.925.625.063	1.530.422.390	543.376.691.407					
- Tăng khác	-	-	-	153.209.000	153.209.000					
Số dư cuối kỳ	75.282.501.594	446.638.142.360	19.925.625.063	1.683.631.390	543.529.900.407					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	23.021.437.610	252.491.779.179	19.917.140.286	1.177.179.901	296.607.536.976					
- Khấu hao trong kỳ	1.618.646.420	19.212.024.994	7.035.357	75.196.532	20.912.903.303					
Số dư cuối kỳ	24.640.084.030	271.703.804.173	19.924.175.643	1.252.376.433	317.520.440.279					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	52.261.063.984	194.146.363.181	8.484.777	353.242.489	246.769.154.431					
Tại ngày cuối kỳ	50.642.417.564	174.934.338.187	1.449.420	431.254.957	226.009.460.128					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 223.632.934.252 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.032.064.004 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - Vnsteel	40.253.673.636	40.253.673.636	42.103.673.636	42.103.673.636
Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	17.135.810.339	17.135.810.339	20.235.810.339	20.235.810.339
Phải trả các đối tượng khác	7.724.687.592	7.724.687.592	28.630.546.190	28.630.546.190
	65.114.171.567	65.114.171.567	90.970.030.165	90.970.030.165
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - Vnsteel	40.253.673.636	40.253.673.636	42.103.673.636	42.103.673.636
Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	17.135.810.339	17.135.810.339	20.235.810.339	20.235.810.339
	57.389.483.975	57.389.483.975	62.339.483.975	62.339.483.975

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THÔNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	412.872.294	5.385.887.189	3.898.144.986	-	1.900.614.497	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	965.397.801	965.397.801	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.465.460.281	1.421.338.819	4.896.304.235	9.505.135	-	-	-	9.505.135	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	98.105.066	196.980.309	421.225.383	126.140.008	-	-	-	126.140.008	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	51.789.518	51.789.518	-	-	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	374.129.701	105.300.034	479.429.735	-	-	-	-	-	-	-	-
	-	4.350.567.342	8.126.693.670	10.712.291.658	135.645.143	1.900.614.497						

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay (*)	20.104.588.225	16.135.667.358
- Chi phí phải trả khác	647.886.346	319.406.232
	20.752.474.571	16.455.073.590

13 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	856.925	-
- Bảo hiểm y tế	-	1.955.723
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.955.723	-
- Đoàn phí công đoàn	11.326.052	-
- Phải trả lãi vay Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (**)	16.859.678.606	17.167.060.944
- Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (**)	16.104.368.034	16.804.081.880
- Phải trả lãi vay Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (**)	23.609.214.290	20.188.142.638
- Lãi chậm trả công nợ Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	10.777.915.506	10.777.915.506
- Lãi chậm trả công nợ Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	10.158.875.813	10.158.875.813
- Lãi chậm trả công nợ Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	12.347.582.441	12.347.582.441
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	100.859.178	106.648.038
	89.972.632.568	87.552.262.983
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Lãi vay chậm trả	56.573.260.930	54.159.285.462
- Lãi chậm trả công nợ	33.284.373.760	33.284.373.760
	89.857.634.690	87.443.659.222

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤT

KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

14 . VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		30/09/2022	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị VND	VND			Giá trị VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	68.554.355.823	68.554.355.823	-	5.388.304.210	63.166.051.613	63.166.051.613
- Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VFC) (1)	68.554.355.823	68.554.355.823	-	5.388.304.210	63.166.051.613	63.166.051.613
	68.554.355.823	68.554.355.823	-	5.388.304.210	63.166.051.613	63.166.051.613
b) Vay dài hạn						
- Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VFC) (1)	68.554.355.823	68.554.355.823	-	5.388.304.210	63.166.051.613	63.166.051.613
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (2)	69.930.489.966	69.930.489.966	-	1.100.000.000	68.830.489.966	68.830.489.966
	138.484.845.789	138.484.845.789	-	6.488.304.210	131.996.541.579	131.996.541.579
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(68.554.355.823)	(68.554.355.823)	-	(5.388.304.210)	(63.166.051.613)	(63.166.051.613)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	69.930.489.966	69.930.489.966	-	68.830.489.966	68.830.489.966	68.830.489.966

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Khoản vay Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VFC) bao gồm 02 hợp đồng, chi tiết:

- (a) Hợp đồng tín dụng số CFC.2016.0017/ĐTDA/09CN.01 và CFC.2016.0017/ĐTDA/09CN.02 ngày 28/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000 USD;
 - + Mục đích vay: Bên vay sử dụng tiền vay để thanh toán các chi phí đầu tư dự án bao gồm chi phí máy móc thiết bị, chi phí xây dựng, lãi vay trong thời gian xây dựng;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 108 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: bằng lãi suất tiết kiệm USD 12 tháng cộng lãi suất biên của ngân hàng VCB và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2022 là 2.067.410 USD, tương đương với 48.408.405.150 VND; toàn bộ số nợ này đều đã đến hạn trả;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản thuộc dự án, Bên vay phải mua và duy trì liên tục bảo hiểm mọi rủi ro tài sản cho các tài sản thế chấp/cầm cố, và số tiền thế chấp thuộc tài sản thế chấp, Thư bảo lãnh số 242/VNS - TCKT ngày 10/03/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

- (b) Hợp đồng tín dụng số CFC.2016.0012/ĐTDA/10CD ngày 28/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau
- + Hạn mức tín dụng: 55.340.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bên vay sử dụng tiền vay để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ đầu tư dự án bao gồm: các chi phí đầu tư máy móc thiết bị, các chi phí liên quan xây dựng và cơ sở hạ tầng, chi phí tư vấn thiết kế giám sát đầu tư dự án, lãi vay trong thời gian xây dựng;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 108 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: bằng lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng cộng lãi suất biên của Ngân hàng Vietcombank và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2022 là 14.757.646.463 VND, toàn bộ số nợ này đều đã đến hạn trả;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản thuộc dự án, Bên vay phải mua và duy trì liên tục bảo hiểm mọi rủi ro tài sản cho các tài sản thế chấp/cầm cố, và số tiền thế chấp thuộc tài sản thế chấp, Thư bảo lãnh số 243/VNS - TCKT ngày 10/03/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(2) Khoản vay phải trả Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP do Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP trả thay nợ gốc và lãi vay của Công ty đối với các khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam; lãi suất là 6,5%/năm. Số dư tại ngày 30/09/2022 là 68.830.489.966 đồng.

b) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	30/09/2022		01/01/2022	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	63.166.051.613	16.859.678.606	68.554.355.823	17.167.060.944
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	-	23.609.214.290	-	20.188.142.638
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	16.104.368.034	-	16.804.081.880
	63.166.051.613	56.573.260.930	68.554.355.823	54.159.285.462

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	30/09/2022		01/01/2022	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	68.830.489.966	23.609.214.290	69.930.489.966	20.188.142.638
	68.830.489.966	23.609.214.290	69.930.489.966	20.188.142.638

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	Quý đầu tư phát triển	VND	VND	
Số dư đầu kỳ	200.000.000.000	769.839.744	(196.897.662.371)	3.872.177.373	
Lãi trong kỳ		-	9.345.908.205	9.345.908.205	
Số dư cuối kỳ	200.000.000.000	769.839.744	(187.551.754.166)	13.218.085.578	
Số dư đầu kỳ	200.000.000.000	769.839.744	(164.990.372.962)	35.779.466.782	
Lãi trong kỳ này		-	815.311.802	815.311.802	
Giảm khác		(5.400.000)	-	(5.400.000)	
Số dư cuối kỳ	200.000.000.000	764.439.744	(164.175.061.160)	36.589.378.584	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	31,25%	62.494.810.000	31,25%	62.494.810.000
Công ty Tôn Phương Nam	5,00%	10.000.000.000	5,00%	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	7,00%	14.000.000.000	7,00%	14.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	7,00%	14.000.000.000	7,00%	14.000.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	6,00%	11.999.090.000	6,00%	11.999.090.000
Các cổ đông khác	43,75%	87.506.100.000	43,75%	87.506.100.000
	100%	200.000.000.000	100%	200.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	09 tháng đầu năm 2022	09 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	200.000.000.000	200.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	200.000.000.000	200.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	764.439.744	769.839.744
	764.439.744	769.839.744

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**Ngoại tệ các loại**

	30/09/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	204,62	204,62

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	2.400.000	309.642.017.444
Doanh thu bán phế liệu	5.191.289.019	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	16.105.123.906	36.749.206.794
	21.298.812.925	346.391.224.238

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	63.511.290
	-	63.511.290

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.730.880	305.980.232.871
Giá vốn của phế liệu	18.064.578.596	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.056.619.461	26.301.834.462
	23.122.928.937	332.282.067.333

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	122.408.629	63.221.829
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	46.810.620
	122.408.629	110.032.449

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.349.588.624	1.408.913.815
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	11.369.885	16.822.600
	2.360.958.509	1.425.736.415

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	931.935	931.935
Chi phí nhân công	396.157.183	666.975.014
	397.089.118	667.906.949

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.068.679	37.431.422
Chi phí nhân công	579.272.120	1.146.271.383
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.886.184	19.114.943
Chi phí dịch vụ mua ngoài	598.197.856	299.008.951
Chi phí khác bằng tiền	544.449.232	1.177.099.796
	1.836.874.071	2.678.926.495

24 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2022
	VND	VND
Thu nhập khác	725.197.218	-
	725.197.218	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	124.284.304	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	81.050.000	35.000.000
Chi phí khác	197.820.536	2.200.000
	403.154.840	37.200.000

CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2022
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(5.974.586.703)	9.345.908.205
Các khoản điều chỉnh tăng	403.154.840	-
- Chi phí không hợp lệ	403.154.840	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(12.892.183.734)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(12.892.183.734)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(5.571.431.863)	(3.546.275.529,00)
Tỷ lệ thuế TNDN được miễn giảm	50%	
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	1.421.338.819	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	3.465.460.281	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(4.896.304.235)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(9.505.135)	-

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(6.226.867.141)	9.345.908.205
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(6.226.867.141)	9.345.908.205
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(311)	467

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.532.975.302	-	31.557.424.846	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.557.736.155	-	5.460.832.511	-
	36.090.711.457	-	37.018.257.357	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	131.996.541.579	138.484.845.789
Phải trả người bán, phải trả khác	155.086.804.135	178.522.293.148
Chi phí phải trả	20.752.474.571	16.455.073.590
	307.835.820.285	333.462.212.527

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.532.975.302	-	-	26.532.975.302
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.557.736.155	-	-	9.557.736.155
	36.090.711.457	-	-	36.090.711.457
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.557.424.846	-	-	31.557.424.846
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.460.832.511	-	-	5.460.832.511
	37.018.257.357	-	-	37.018.257.357

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤTKCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022


Rủi ro thanh khoản


Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2022				
Vay và nợ	63.166.051.613	68.830.489.966	-	131.996.541.579
Phải trả người bán, phải trả khác	155.086.804.135	-	-	155.086.804.135
Chi phí phải trả	20.752.474.571	-	-	20.752.474.571
	239.005.330.319	68.830.489.966	-	307.835.820.285
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	68.554.355.823	69.930.489.966	-	138.484.845.789
Phải trả người bán, phải trả khác	178.522.293.148	-	-	178.522.293.148
Chi phí phải trả	16.455.073.590	-	-	16.455.073.590
	263.531.722.561	69.930.489.966	-	333.462.212.527

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.


Võ Thị Thủy
Người lập


Trần Thị Thủy Trang
Kế toán trưởng


Nguyễn Huy Thọ
Tổng Giám đốc



Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 18 tháng 10 năm 2022